PEFY-P VMH(S)-E

PEFY-P VMH-E

PEFY-P VMHS-E (P40-P140)

PEFY-P VMHS-E (P200/P250)

Văn phòng | Bệnh viện | Trường học | Nhà hàng

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh, thuận lợi cho việc thiết kế, thi công ống gió.

Áp suất tĩnh lớn cho phép thiết kế với các ống gió dài và tạo thuận lợi cho việc phân bố miệng gió hợp lý. Việc bố trí miệng gió kết hợp với trang trí nội thất làm không gian điều hòa không khí trở nên đẹp hơn.

PEFY-P VMHS	P40	P50	P63	P71	P80	P100	P125	P140
Áp suất tĩnh (Pa)	50 – <100> – <150> – <200>							

PEFY-P VMHS-E	P200	P250
Áp suất tĩnh (Pa)	<50> – <100> – 150 – <200> – <250>*	

* Chỉ số áp suất tĩnh không có dấu < > là thông số mặc định được cài đặt từ nhà máy.

PEFY-P VMH-E		P200	P250
Áp suất tĩnh (Pa)	380 V	<110> – 220	
	400/415 V	<130> – 260	

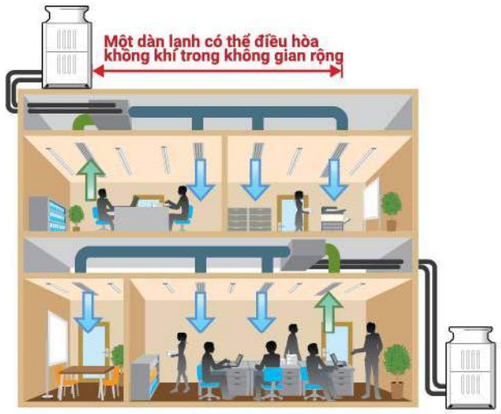

Sử dụng động cơ quạt DC (model VMHS)

Các model từ P40 đến P140 sử dụng động cơ quạt DC. Điều này giúp cho việc tiết kiệm năng lượng và giảm khối lượng của dàn lạnh.

Giảm khối lượng của dàn lạnh

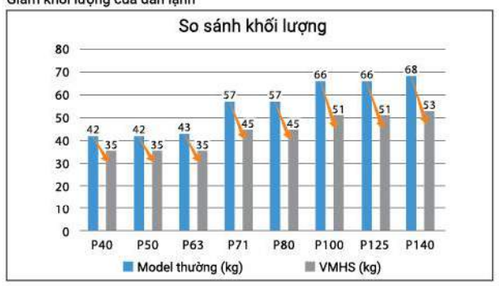

Bơm nước ngưng (tùy chọn) cao độ cho phép lên đến 550mm [21-11/16 in.] với model P40-P140VMHS, P200/P250VMH lên đến 700 mm [27-9/16 in.] với model P200/P250VMHS.

Với tùy chọn bơm nước ngưng cho phép cao độ của đường ống nước ngưng có thể lên đến 550 mm [21-11/16 in.] với model P40-P140VMHS, P200/P250VMH; và có thể lên đến 700 mm [27-9/16 in.] với model P200, 500VMHS, cho phép linh hoạt hơn trong việc thiết kế đường ống và giảm thiểu các yêu cầu đối với đường ống ngang.

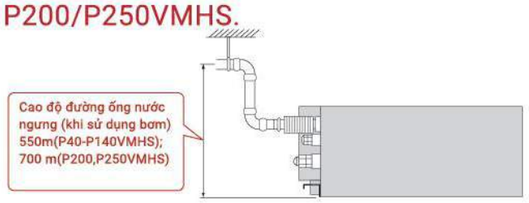

Linh kiện tùy chọn

Thiết bị	Model	Công suất dàn lạnh phù hợp		Lưu ý
		VMH-E	VMHS-E	
Bơm nước ngưng	PAC-KE04DM-F	P200, P250	-	
	PAC-KE05DM-F	-	P200, P250	
	PAC-DRP10DP-E2	-	P40-P140	
Lưới lọc (độ bền cao)	PAC-KE86LAF	-	P40, P50, P63	
	PAC-KE88LAF	-	P71, P80	
	PAC-KE89LAF	-	P100, P125, P140	
	PAC-KE85LAF	P200, P250	P200, P250	
Hộp gắn lưới lọc	PAC-KE63TB-F	-	P40, P50, P63	Yêu cầu khi lưới lọc (độ bền cao) được sử dụng
	PAC-KE99TB-F	-	P71, P80	
	PAC-KE140TB-F	-	P100, P125, P140	
	PAC-KE250TB-F	P200, P250	P200, P250	

Thông số kỹ thuật

Model			PEFY-P40VMHS-E.TH	PEFY-P50VMHS-E.TH	PEFY-P63VMHS-E.TH	PEFY-P71VMHS-E.TH	PEFY-P80VMHS-E.TH	PEFY-P100VMHS-E.TH	PEFY-P125VMHS-E.TH	PEFY-P140VMHS-E.TH
Nguồn điện			1-pha 220-230-240 V 50/60 Hz							
Công suất lạnh	*1	kW	4.5	5.6	7.1	8.0	9.0	11.2	14.0	16.0
	*1	BTU/h	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700	38,200	47,800	54,600
	*2 Công suất điện	kW	0.055		0.090	0.075	0.090	0.160		0.190
	*2 Cường độ dòng điện (220-230-240 V)	A	0.41-0.39-0.38		0.64-0.62-0.59	0.54-0.52-0.50	0.63-0.61-0.58	1.05-1.01-0.96		1.24-1.19-1.14
Công suất sưởi	*3	kW	5.0	6.3	8.0	9.0	10.0	12.5	16.0	18.0
	*3	BTU/h	17,100	21,500	27,300	30,700	34,100	42,700	54,600	61,400
	*2 Công suất điện	kW	0.055		0.090	0.075	0.090	0.160		0.190
	*2 Cường độ dòng điện (220-230-240 V)	A	0.41-0.39-0.38		0.64-0.62-0.59	0.54-0.52-0.50	0.63-0.61-0.58	1.05-1.01-0.96		1.24-1.19-1.14
Vỏ máy			Thép mạ kẽm							
Kích thước H x W x D		mm	380 x 745 x 900			380 x 1,030 x 900		380 x 1,195 x 900		
		in.	15 x 29-3/8 x 35-7/16			15 x 40-9/16 x 35-7/16		15 x 47-1/16 x 35-7/16		
Khối lượng		kg (lbs.)	35 (78)			45 (100)		51 (113)		53 (117)
Bộ trao đổi nhiệt			Dàn coil (Ống đồng và cánh nhôm)							
Quạt	Loại x Số lượng		Quạt lồng sóc x 1			Quạt lồng sóc x 2				
	*4 Áp suất tĩnh	Pa	50-<100>-<150>-<200>							
		mmH_2O	5.1-<10.2>-<15.3>-<20.4>							
	Loại động cơ		Động cơ DC							
	Công suất động cơ	kW	0.121			0.244		0.375		
	Lưu lượng gió		(Thấp-Trung bình-Cao)							
		m^3/phút	10.0-12.0-14.0		13.5-16.0-19.0	15.5-18.0-22.0	18.0-21.5-25.0	26.5-32.0-38.0		28.0-34.0-40.0
		L/s	167-200-233		225-267-317	258-300-367	300-358-417	442-533-633		467-567-667
		cfm	353-424-494		477-565-671	547-636-777	636-759-883	936-1,130-1,342		989-1,201-1,412
Độ ồn (Đo trong phòng tiêu âm)	*2	dB <A>	20-23-27		24-27-32	24-26-30	25-27-30	27-31-34		27-32-36
Lưới lọc			Tùy chọn: lưới lọc vải sợi tổng hợp (Lưới lọc có độ bền cao) và hộp gắn lưới lọc.							
Đường kính đường ống môi chất lạnh	Hơi (R410A)	mm (in.)	12.7 (1/2) Hàn		15.88 (5/8) Hàn					
	Lỏng (R410A)	mm (in.)	6.35 (1/4) Hàn		9.52 (3/8) Hàn					
Đường kính ống nước ngưng		mm (in.)	O.D.32 (1-1/4)							

Model				PEFY-P200VMH-E	PEFY-P250VMH-E	PEFY-P200VMHS-E	PEFY-P250VMHS-E
Nguồn điện				3-pha 380-415V 50Hz/3N ~ 380-415V 60Hz		1-pha 220-240V 50Hz/1-pha 220-240V 60Hz	
Công suất lạnh		*5	kW	22.4	28.0	22.4	28.0
		*5	BTU/h	76,400	95,500	76,400	95,500
Công suất sưởi		*5	kW	25.0	31.5	25.0	31.5
		*5	BTU/h	85,300	107,500	85,300	107,500
Công suất điện	Làm lạnh		kW	0.99/1.14	1.23/1.41	0.63 *2	0.82 *2
	Sưởi ấm		kW	0.99/1.14	1.23/1.41	0.63 *2	0.82 *2
Cường độ dòng điện	Làm lạnh	380-415V	A	1.62/1.86	2.00/2.30	–	
		220-230-240V	A	–		3.47-3.32-3.18 *2	4.72-4.43-4.14 *2
	Sưởi ấm	380-415V	A	1.62/1.86	2.00/2.30	–	
		220-230-240V	A	–		3.47-3.32-3.18 *2	4.72-4.43-4.14 *2
Vỏ máy				Thép mạ kẽm		Thép mạ kẽm	
Kích thước H x W x D			mm	470 x 1,250 x 1,120			
			in.	18-9/16 x 49-1/4 x 44-1/8			
Khối lượng			kg (lbs.)	100 (221)		97 (214)	100 (221)
Bộ trao đổi nhiệt				Dàn coil (Ống đồng và cánh nhôm)			
Quạt	Loại x Số lượng			Quạt lồng sóc x 2			
	Lưu lượng gió		m^3/phút	58.0	72.0	–	
			L/s	967	1200	–	
			cfm	2048	2543	–	
		(Thấp-TB-Cao)	m^3/phút	–		50.0-61.0-72.0	58.0-71.0-84.0
			L/s	–		833-1017-1200	967-1183-1400
			cfm	–		1766-2154-2542	2048-2507-2966
	Áp suất tĩnh	380V	Pa	110 · 220 *6		–	
		400, 415V	Pa	130 · 260 *6		–	
			Pa	–		<50>-<100>-150-<200>-<250> *9	
			mmH_2O	–		<5.1>-<10.2>-15.3-<20.4>-<25.5> *9	
Động cơ quạt	Loại			Động cơ cảm ứng 3 pha		Động cơ DC	
	Công suất		kW	0.76 *7	1.08 *7	0.87	
Lưới lọc (tùy chọn)				Lưới lọc vải sợi tổng hợp (Lưới lọc có độ bền cao)		Lưới lọc vải sợi tổng hợp (Lưới lọc có độ bền cao) và hộp gắn lưới lọc	
Đường kính đường ống môi chất lạnh	Hơi (Hàn)		mm (in.)	ø19.05 (ø3/4)	ø22.2 (ø7/8)	ø19.05 (ø3/4)	ø22.2 (ø7/8)
	Lỏng (Hàn)		mm (in.)	ø9.52 (ø3/8)			
Đường kính ống nước ngưng			mm (in.)	O.D. 32 (1-1/4)			
Độ ồn	380V		dB (A)	42 (110Pa)/45 (220Pa) *8	50 (110Pa)/52 (220Pa) *8	–	
	400, 415V		dB (A)	44 (130Pa)/47 (260Pa) *8	52 (130Pa)/54 (260Pa) *8	–	
	(Thấp-TB-Cao)		dB (A)	–		36-39-43 *10	39-42-46 *10

Lưu ý:

*1 Điều kiện hoạt động khi làm lạnh
Trong nhà: 27˚CD.B./19˚CW.B. (81˚FD.B./66˚FW.B.), ngoài trời: 35˚CD.B. (95˚FD.B.)
Chiều dài đường ống: 7.5 m (24-9/16 ft.), Cao độ chênh lệch: 0 m (0 ft.)
*2 Giá trị được đo với áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy.
*3 Điều kiện hoạt động khi sưởi ấm
Trong nhà: 20˚CD.B. (68˚FD.B.), ngoài trời: 7˚CD.B./6˚CW.B. (45˚FD.B./43˚FW.B.)
Chiều dài đường ống: 7.5 m (24-9/16 ft.), Cao độ chênh lệch: 0 m (0 ft.)
*4 Áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy được hiển thị không có dấu < >.
Tham khảo "Fan characteristics curves", dựa theo áp suất tĩnh, trong DATA BOOK để lựa chọn lưu lượng gió phù hợp.

*5 Công suất làm lạnh/sưởi ấm chỉ thị giá trị lớn nhất hoạt động dưới các điều kiện sau.
Làm lạnh: trong nhà : 27°C(81°F)DB/19°C(66°F)WB, ngoài trời : 35°C(95°F)DB
Sưởi ấm: trong nhà : 20°C(68°F)DB, ngoài trời : 7°C(45°F)DB/6°C(43°F)WB
*6 Áp suất tĩnh được cài đặt 220Pa (tại 380V) /260Pa (tại 400, 415V) từ nhà máy.
*7 Giá trị được đo tại 415V.
*8 Được đo trong phòng tiêu âm.
*9 Áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy được hiển thị không có dấu < >
*10 Giá trị được đo với áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy trong phòng tiêu âm.